

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2- 2013

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2013

DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		568,397,578,381	529,075,848,857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		367,304,386,529	393,358,033,446
1. Tiền	111	V.01	11,364,386,529	24,061,033,446
2. Các khoản tương đương tiền	112		355,940,000,000	369,297,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	104,511,853,674	17,495,595,261
1. Đầu tư ngắn hạn	121		104,511,853,674	17,495,595,261
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,958,154,633	53,465,561,323
1. Phải thu của khách hàng	131		42,492,792,037	47,268,036,130
2. Trả trước cho người bán	132		5,347,585,789	6,117,648,176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,902,268,314	5,217,653,410
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,784,491,507)	(5,137,776,393)
IV. Hàng tồn kho	140		48,278,806,929	58,337,822,598
1. Hàng tồn kho	141	V.04	48,988,293,439	59,047,309,108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(709,486,510)	(709,486,510)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,344,376,616	6,418,836,229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		269,484,209	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,064,542,967
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	4,839,007,233
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,074,892,407	515,286,029
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		515,593,811,780	546,179,088,107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		451,426,082,622	476,265,874,764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	431,149,066,197	452,960,227,835
- Nguyên giá	222		1,427,922,139,558	1,400,009,513,027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(996,773,073,361)	(947,049,285,192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	20,301,694

- Nguyên giá	228		179,842,143	232,273,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(179,842,143)	(211,972,237)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20,277,016,425	23,285,345,235
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		48,164,702,489	62,827,490,089
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,787,630,000	9,787,630,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	49,934,000,000	64,934,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(16,206,927,511)	(16,544,139,911)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,003,026,669	7,085,723,254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,774,108,501	4,817,105,765
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,228,918,168	2,236,767,489
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	31,850,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,083,991,390,161	1,075,254,936,964
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		552,880,416,152	531,551,582,139
I. Nợ ngắn hạn	310		321,939,057,683	322,287,136,686
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28,748,376,322	49,310,354,457
2. Phải trả người bán	312		172,398,815,237	164,619,168,212
3. Người mua trả tiền trước	313		17,998,166,056	18,457,703,796
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	14,927,083,276	8,133,038,136
5. Phải trả người lao động	315		39,606,747,225	40,950,273,027
6. Chi phí phải trả	316	V.17	35,378,965,534	17,026,833,040
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,850,256,135	8,318,016,504
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		7,030,647,898	15,471,745,514
II. Nợ dài hạn	330		230,941,358,469	209,264,445,453
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	224,584,862,401	202,720,437,083
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6,356,496,068	6,544,008,370
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		531,110,974,009	543,703,354,825
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	531,108,454,609	543,703,354,825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		23,786,903,641	22,926,163,891
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29,630,317,295	19,710,421,391
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18,643,726,712	17,261,561,837
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55,179,199,213	79,936,899,958
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,519,400	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	2,519,400	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,083,991,390,161	1,075,254,936,964

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông				
3.2 Khác				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			5,196,348,461	5,113,043,819
5. Vật tư thu hồi				190,196,980
6. Ngoại tệ các loại			-	
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			131,036,613,292	110,275,440,701

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ VÂN HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 02 năm 2013**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	QUÝ 02		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	594,962,564,352	484,582,545,658	1,054,870,472,198	869,182,163,226
2. Các khoản giảm trừ	3				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		594,962,564,352	484,582,545,658	1,054,870,472,198	869,182,163,226
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	535,611,761,168	435,028,493,285	972,072,256,343	791,272,466,759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59,350,803,184	49,554,052,373	82,798,215,855	77,909,696,467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,316,171,210	9,469,932,299	14,390,858,742	16,116,555,274
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,511,197,397	4,807,664,554	6,460,749,516	12,455,286,775
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,711,643,757	4,776,435,983	5,092,417,833	9,379,918,293
8. Chi phí bán hàng	24		16,652,680,369	14,110,031,387	30,793,372,157	27,938,050,302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,893,272,162	9,235,481,915	22,784,079,353	15,347,658,720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		30,609,824,466	30,870,806,816	37,150,873,571	38,285,255,944
11. Thu nhập khác	31		4,498,570,069	3,858,943,758	5,790,355,870	4,198,075,407
12. Chi phí khác	32		978,988,850	7,827,724,703	1,005,133,158	7,965,091,850
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,519,581,219	(3,968,780,945)	4,785,222,712	(3,767,016,443)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		34,129,405,685	26,902,025,871	41,936,096,283	34,518,239,501
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11,040,564,807	6,097,658,929	14,284,949,460	9,416,524,018
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	7,849,321	187,500,000	7,849,321	(93,750,000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,080,991,557	20,616,866,942	27,643,297,502	25,195,465,483
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				690	629

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ VÂN HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH

Khánh hòa, ngày 08 tháng 08 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 2 năm 2013**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	41,936,096,283	34,518,239,501
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	55,665,565,226	56,492,466,068
- Các khoản dự phòng	3	(690,497,286)	7,113,380,855
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	1,380,563,004	843,046,162
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(17,147,037,238)	(14,065,396,952)
- Chi phí lãi vay	6	5,092,417,833	9,379,918,293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	86,237,107,822	94,281,653,927
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	10,436,912,079	(21,875,807,542)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	10,059,015,669	(9,028,437,593)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	64,177,410,113	19,218,336,763
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(9,226,486,945)	508,812,851
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4,577,196,627)	(3,886,194,706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11,500,000,000)	(8,137,730,178)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	26,159,400	1,944,800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(12,662,618,934)	(8,035,859,946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	132,970,302,577	63,046,718,376
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68,762,129,978)	(26,770,481,243)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,419,462,000	3,741,707,224
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(79,870,000,000)	(56,266,136,697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	8,680,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(712,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	16,267,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,800,011,067	14,297,896,952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(121,732,656,911)	(49,441,513,764)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1,825,675,645)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	290,401,838,922	333,700,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(291,657,938,005)	(309,358,910,333)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,035,193,500)	(28,035,093,100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(37,291,292,583)</i>	<i>(5,519,679,078)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(26,053,646,917)	8,085,525,534
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	393,358,033,446	267,423,950,504
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	367,304,386,529	275,509,476,038

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ VĂN HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ TRIỀU LINH



Nha Trang, ngày 08 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH LÂM



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn TP Nha Trang

Biểu mẫu: B 09-DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty, hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào Quỹ dự phòng tài chính, khoản trích này không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi Quỹ bằng 10% vốn điều lệ Công ty. Trích 10% lợi nhuận sau thuế để phân bổ các quỹ phúc lợi, khen thưởng.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho kỳ hoạt động từ 01/04/2013 - 30/06/2013 theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	3,073,281,646	283,656,798
- Tiền gửi ngân hàng	8,291,104,883	23,777,376,648
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	355,940,000,000	369,297,000,000
Cộng	367,304,386,529	393,358,033,446

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a/ Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b/ Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối kỳ	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng)	104,511,853,674	17,495,595,261
+ Đầu tư gửi tiết kiệm tại các ngân hàng	89,511,853,674	17,495,595,361
(*) + Đầu tư góp vốn - Công ty CP BĐS Điện lực Sài Gòn Vina	15,000,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Ghi chú: (*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần BĐS Điện lực Sài Gòn Vina (Land Sài Gòn) trước đây được thể hiện trên báo cáo tài chính là khoản đầu tư dài hạn. Quý 02/2013 Công ty CP Điện lực Khánh Hòa chuyển khoản đầu tư này thành đầu tư ngắn hạn: theo chủ trương thoái vốn Nhà nước tại Land Sài Gòn của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam, Công ty CP Điện lực Khánh Hòa đã ký Hợp đồng ủy quyền số 1583/2013/HĐ-EVNHC-MC-ĐLKH ngày 18/03/2013 cho Tổng Công ty Điện lực TP HCM tổ chức bán đấu giá phần vốn góp của Công ty CP ĐLKH tại Land Sài Gòn

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa	101,272,198	131,401,086
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	3,800,996,116	5,086,252,324
Cộng	3,902,268,314	5,217,653,410

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24,817,689,969	27,556,218,725
- Công cụ, dụng cụ	3,771,141,501	7,739,035,431
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,399,461,969	23,752,054,952
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	48,988,293,439	59,047,309,108

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	4,839,007,233
Cộng	-	4,839,007,233
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1.Số dư đầu năm	49,727,287,196	486,013,047,488	851,449,730,568	10,210,531,176	2,608,916,599	1,400,009,513,027
2.Số lũy kế tăng từ đầu năm	523,555,719	7,785,674,742	27,362,230,297	406,789,091	-	36,078,249,849
- Lũy kế mua từ đầu năm	17,804,250	1,210,974,995	5,059,209,334	406,789,091	-	6,694,777,670
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	505,751,469	6,574,699,747	22,303,020,963	-	-	29,383,472,179
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
3.Số lũy kế giảm từ đầu năm	28,388,250	2,999,748,417	863,931,608	4,040,310,264	233,244,779	8,165,623,318
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	10,584,000	917,988,021	625,774,074	174,908,533	20,000,000	1,749,254,628
- Lũy kế giảm khác	17,804,250	2,081,760,396	238,157,534	3,865,401,731	213,244,779	6,416,368,690
4.Số dư cuối kỳ	50,222,454,665	490,798,973,813	877,948,029,257	6,577,010,003	2,375,671,820	1,427,922,139,558
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	23,898,081,166	293,229,884,903	621,753,799,814	7,247,500,967	920,018,342	947,049,285,192
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1,832,006,655	21,386,770,810	31,382,544,664	923,400,078	135,066,209	55,659,788,416
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	11,898,262	821,622,876	625,774,074	170,838,493	20,000,000	1,650,133,705
- Lũy kế giảm khác	-	1,193,662,625	181,335,397	2,719,714,163	191,154,357	4,285,866,542
- Số dư cuối kỳ	25,718,189,559	312,601,370,212	652,329,235,007	5,280,348,389	843,930,194	996,773,073,361
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu năm	25,829,206,030	192,783,162,585	229,695,930,754	2,963,030,209	1,688,898,257	452,960,227,835
- Tại ngày cuối kỳ	24,504,265,106	178,197,603,601	225,618,794,250	1,296,661,614	1,531,741,626	431,149,066,197

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Trang thiết bị vận tải, truyền tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế Thuê tài chính trong năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					232,273,931			232,273,931
+ Lũy kế mua từ đầu năm					-			-
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-			-
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-			-
+ Lũy kế tăng khác					-			-

+ Thanh lý, nhượng bán					-		-
+ Lũy kế giảm khác					52,431,788		52,431,788
Số dư cuối kỳ					179,842,143		179,842,143
II. Giá trị hao mòn lũy kế					-		-
Số dư đầu năm					211,972,237		211,972,237
+ Lũy kế khấu hao từ đầu năm					5,776,809		5,776,809
+ Thanh lý, nhượng bán					-		-
+ Lũy kế giảm khác					37,906,903		37,906,903
Số dư cuối kỳ					179,842,143		179,842,143
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-		-
- Tại ngày đầu năm					20,301,694		20,301,694
- Tại ngày cuối kỳ					-		-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	(4,994,817,489)	(159,383,033)
- Chi phí XD CB dở dang:	20,277,016,425	23,285,345,235
Trong đó những công trình lớn gồm:		
+ Công trình Nhà làm việc và xưởng sửa chữa bảo dưỡng thiết bị điện	1,334,020,387	
+ Công trình Xây dựng mới Xuất tuyến 374-E27	2,702,646,582	
+ Công trình Cây T 4000KVA nâng cao năng lực cấp điện KV Khánh Vĩnh	2,462,957,186	
+ Công trình Xây dựng mới trụ sở làm việc Điện Lực Cam Lâm	1,041,844,727	
+ Công trình Cây mới TBA T.97D	365,534,545	
+ Công trình Cây mới TBA T.M161B xã Suối Tân	328,967,225	
+ Công trình Cây T 4608B Ninh Sim	252,920,174	
+ Công trình Nhà xưởng sửa chữa MBA 07B Trường Sơn	228,018,382	
.....		

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:				
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a/ Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Thủy điện Sông Chò	978,763	9,787,630,000	978,763	9,787,630,000
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Sông Chò				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2013 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	Số 12A Yersin, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt nam	56,88	56,88	Sản xuất, kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị điện

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Bê tông ly tâm ĐLKH	465,000	4,650,000,000	465,000	4,650,000,000
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Công ty CP Bê tông ly tâm ĐLKH				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2013 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện Lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31	31	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm

Thông tin tài chính về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2013 như sau:

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
Tổng tài sản	40,889,534,989	39,892,369,547
Tổng công nợ	20,380,125,419	19,892,655,891
Tài sản thuần	20,509,409,570	19,999,713,656

Chỉ tiêu	30/06/2013	30/06/2012
Doanh thu	16,056,658,182	14,610,109,402
Lợi nhuận sau thuế	623,036,486	104,038,508
Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư	217,596,483	(15,892,366)

c/ Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Đầu tư dài hạn khác (*)

	30/06/2013	31/12/2012
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin	18,750,000,000	18,750,000,000
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực miền Trung	9,000,000,000	9,000,000,000
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Sài Gòn Vi Na		15,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	6,149,000,000	6,149,000,000
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Nha Trang	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện VINASINO	5,775,000,000	5,775,000,000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3,600,000,000	3,600,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang	660,000,000	660,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	49,934,000,000	64,934,000,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin	(15,750,000,000)	(15,750,000,000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	(182,509,685)	(182,509,685)
Công ty Cổ phần Thiết bị điện VINASINO	(274,417,826)	(611,630,226)
Cộng	(16,206,927,511)	(16,544,139,911)

Ghi chú: (*) Số dư Đầu tư dài hạn khác giảm 15.000.000.000đ là do khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần BĐS Điện lực Sài Gòn Vina (Land Sài Gòn) trước đây được thể hiện trên báo cáo tài chính là khoản đầu tư dài hạn. Quý 02/2013 Công ty CP Điện lực Khánh Hòa chuyển khoản đầu tư này thành đầu tư ngắn hạn; theo chủ trương thoái vốn Nhà nước tại Land Sài Gòn của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam, Công ty CP Điện lực Khánh Hòa đã ký Hợp đồng ủy quyền số 1583/2013/HĐ-EVNHCMC-ĐLKH ngày 18/03/2013 cho Tổng Công ty Điện lực TP HCM tổ chức bán đấu giá phần vốn góp của Công ty CP ĐLKH tại Land Sài Gòn

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn		
Trong đó		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13,774,108,501	4,817,105,765
Cộng	13,774,108,501	4,817,105,765
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:		
- Vay ngắn hạn	-	27,662,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	28,748,376,322	21,648,354,457
Cộng	28,748,376,322	49,310,354,457
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	3,827,128,798	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,917,956,996	8,133,007,536

- Thuê tài nguyên	-	-
- Thuê thu nhập cá nhân	181,891,282	-
- Thuê nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	106,200	30,600
Cộng	14,927,083,276	8,133,038,136
17. Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10,805,182,511	1,125,706,539
- Lãi vay phải trả	2,217,316,992	1,702,095,786
- Chi phí phải trả khác	22,356,466,031	14,199,030,715
Cộng	35,378,965,534	17,026,833,040
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Kinh phí công đoàn	610,312,651	1,178,372,722
- Phải trả về cổ phần hóa	106,724,388	138,946,446
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,133,219,096	7,000,697,336
Cộng	5,850,256,135	8,318,016,504
19. Phải trả dài hạn nội bộ:		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
	30/06/2013	31/12/2012
20. Vay và nợ dài hạn	224,584,862,401	202,720,437,083

Vay dài hạn	A	143,896,890,098	116,110,426,177
Đường dây và trạm 110KV		-	-
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	6,961,097,880	7,861,097,880
Trạm 110KV Nha Trang	(2)	4,201,248,107	5,158,552,101
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(3)	26,597,850,035	26,201,336,890
Các khoản vay khác		-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		-	-
Lưới điện Thành phố Nha Trang WB	(4)	12,083,994,634	14,879,812,700
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối	(5)	11,958,156,156	13,133,472,000
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(6)	33,979,189,119	33,472,639,361
Ngân hàng Phát triển Việt Nam		-	-
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(7)	7,444,750,445	8,536,750,445

Trạm 110KV Nam Cam Ranh	(8)	1,618,764,800	2,026,764,800
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa		-	-
Phủ điện khu vực vùng lờm, vùng trắng	(9)	4,150,000,000	4,840,000,000
Cải tạo LĐ15kV E Vạn giả KKT Vân phong - HĐ 03/12	(10)	3,200,000,000	-
Lưới 15kV sau F2B,F2C lên 22kV Ninh thủy HĐ 04/12	(11)	733,194,952	-
Xây dựng mới XT 374-E27 HĐ 05/12	(12)	1,356,555,470	-
Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HĐ 06/12	(13)	1,112,088,500	-
Ngân hàng An Bình		-	-
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(14)	28,500,000,000	-
Nợ dài hạn	B	109,436,348,625	108,258,365,363
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		18,663,405,103	18,663,405,103
Công ty Địa chính Khánh Hòa	(15)	15,835,192,682	15,835,192,682
Công ty TNHH Long Phú		2,633,913,328	2,633,913,328
Công ty CP An viên	(16)	15,643,502,000	15,643,502,000
BQLDA các CT Trọng điểm Khánh Hòa	(17)	11,698,961,191	11,698,961,191
BQLDA các CT Xây dựng Nha trang	(18)	8,239,169,000	8,239,169,000
Trung tâm phát triển quỹ đất Khánh Hoà	(19)	3,738,199,000	3,738,199,000
UBND Diên Khánh	(20)	2,281,671,000	2,281,671,000
Các đối tượng khác	(21)	30,702,335,321	29,524,352,059
	A+B	253,333,238,723	224,368,791,540
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	C	28,748,376,322	21,648,354,457
(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		25,885,400,091	18,785,378,226
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		2,862,976,231	2,862,976,231
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	224,584,862,401	202,720,437,083

(1)

Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2)

Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 737.828,59 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 7,5 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất 6,9%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(3)

Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(4)

Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Lưới điện thành phố Nha Trang”, lãi suất vay là 6,90%/năm.

- (5) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) với lãi suất 6,82%/ năm.
- (6) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn I- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.
- (7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án “Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”. Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (8) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án “Trạm biến áp 110KV Nam Cam Ranh”. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 57 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 54 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”. Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong”. Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy”. Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27”. Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh”. Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án “Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ”. Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất 14%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/04/2013 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 13,5%
- (15) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này trả đều trong 20 năm kể từ năm 2011 và không chịu lãi suất.

(16)

Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện ngầm trung, hạ áp và các trạm biến áp khu đô thị biển An Viên nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần An Viên theo Biên bản bàn giao công trình ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2013, khoản nhận nợ này không chịu lãi suất.

(17)

Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2013, khoản nhận nợ này không chịu lãi suất.

(18)

Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nha Trang. Tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2013, khoản nhận nợ này không chịu lãi suất.

(19)

Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đò và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất.

(20)

Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22kV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất.

(21)

Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước và các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất.

c/ Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Dưới 1 năm						
- Trên 1-5 năm						
- Trên 5 năm						
Cộng						

Chỉ tiêu		30/06/2013	31/12/2012
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2,228,918,168	2,236,767,489
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Trong đó			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		2,228,918,168	2,236,767,489
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Trong đó			

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	415,512,960,000	(470,673,364)	8,816,439,915	(9,348,303,243)	-	(1,143,942,394)
- Lũy kế tăng vốn năm trước	-	-	14,109,723,976	-	-	-
- Lũy kế lãi năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế tăng khác năm trước	-	-	-	-	-	1,143,942,394
- Số giảm vốn năm trước	-	-	-	1,825,675,645	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	415,512,960,000	(470,673,364)	22,926,163,891	(11,173,978,888)	-	-
Số dư đầu năm nay	415,512,960,000	(470,673,364)	22,926,163,891	(11,173,978,888)	-	-
- Lũy kế tăng vốn trong năm	-	-	860,739,750	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Cuối kỳ	415,512,960,000	(470,673,364)	23,786,903,641	(11,173,978,888)	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	4,293,183,739	12,995,197,381	-	66,342,491,663	-	496,997,353,697
- Lũy kế tăng vốn năm trước	15,417,237,652	4,266,364,456	-	110,626,447,401	-	144,419,773,485
- Lũy kế lãi năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế tăng khác năm trước	-	-	-	-	-	1,143,942,394
- Số giảm vốn năm trước	-	-	-	97,032,039,106	-	98,857,714,751
Số dư cuối năm trước	19,710,421,391	17,261,561,837	-	79,936,899,958	-	543,703,354,825
Số dư đầu năm nay	19,710,421,391	17,261,561,837	-	79,936,899,958	-	543,703,354,825
- Lũy kế tăng vốn trong năm	9,919,895,904	1,382,164,875	-	27,643,297,502	-	39,806,098,031
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	-	-	-	52,400,998,247	-	52,400,998,247
Số dư cuối Cuối kỳ	29,630,317,295	18,643,726,712	-	55,179,199,213	-	531,108,454,609

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
b/ Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của nhà nước	214,114,270,000	214,114,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	201,398,690,000	201,398,690,000

Cộng	415,512,960,000	415,512,960,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	1,500,000	1,500,000

Chi tiêu	30/06/2013	31/12/2012
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	415,512,960,000	415,512,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	30/06/2013	31/12/2012
đ/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	41,551,296	41,551,296
+ Cổ phiếu thường	41,551,296	41,551,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,500,000	1,500,000
+ Cổ phiếu thường	1,500,000	1,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	40,051,296	40,051,296
+ Cổ phiếu thường	40,051,296	40,051,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ

Chi tiêu	30/06/2013	31/12/2012
f/ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ đầu tư phát triển	29,630,317,295	19,710,421,391
- Quỹ dự phòng tài chính	18,643,726,712	17,261,561,837
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
23. Nguồn kinh phí:		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2,519,400	3,294,600
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	-	3,294,600
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	2,519,400	-
24. Tài sản thuê ngoài:		
a/ Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b/ Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,054,870,472,198	869,182,163,226
Trong đó		
- Doanh thu bán điện	1,012,584,305,654	846,143,501,711
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	960,574,388	985,526,176
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	36,506,333,844	18,107,056,767
+ Xây lắp điện	26,066,091,151	10,468,696,866
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	958,358,110	362,121,888
+ Mắc dây, đặt điện	5,931,094,801	5,189,030,112
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	3,550,789,782	2,087,207,901
- Doanh thu dịch vụ	1,355,667,234	1,398,594,555
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	3,463,591,078	2,547,484,017
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất khẩu		
27.	Doanh thu thuần (Mã số 10)	1,054,870,472,198	869,182,163,226
	Trong đó:		
	- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1,052,554,230,576	866,798,042,495
	- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,316,241,622	2,384,120,731
28.	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	972,072,256,343	791,272,466,759
	Trong đó		
	- Giá vốn bán điện	937,662,586,053	774,196,466,722
	- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	480,287,194	215,808,144
	- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	30,440,004,131	14,331,484,593
	+ Xây lắp điện	22,579,601,643	8,638,731,406
	+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	492,427,906	183,751,225
	+ Mặc dây, đặt điện	4,970,990,413	4,243,041,308
	+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	2,396,984,169	1,265,960,654
	- Giá vốn dịch vụ	99,104,633	134,776,505
	- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	3,390,274,332	2,393,930,795
29.	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	14,390,858,742	16,116,555,274
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,800,011,067	14,065,396,952
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	232,500,000
	- Lãi bán ngoại tệ	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29,480,000	42,377,500
	- Lãi bán hàng trả chậm	561,367,675	1,776,280,822
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
30.	Chi phí tài chính (Mã số 22)	6,460,749,516	12,455,286,775
	- Chi phí lãi tiền vay	5,092,417,833	9,379,918,293
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	321,604,803	387,286,181
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
	- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,376,276	300,896,228
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,380,563,004	843,046,162
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(337,212,400)	1,544,139,911
	- Chi phí tài chính khác	-	-
31.	Thu nhập khác	5,790,355,870	4,198,075,407

- Thanh lý nhượng bán tài sản	4,104,213,778	3,435,563,128
- Phạt vi phạm hợp đồng	9,979,170	977,536
- Thu nhập khác	1,676,162,922	761,534,743
32. Chi phí khác	1,005,133,158	7,965,091,850
- Thanh lý nhượng bán tài sản	757,187,607	928,593,327
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	18,783,593
- Thu nhập khác	247,945,551	7,017,714,930
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	14,284,949,460	9,416,524,018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41,936,096,283	34,518,239,501
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(232,500,000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	15,152,867,728	25,867,946,666
- Thu nhập chịu thuế	57,088,964,011	60,153,686,167
- Thuế suất	25%	25%
- Thu nhập doanh nghiệp	14,272,241,003	15,038,421,542
- Ưu đãi thuế	-	(6,739,300,565)
- Điều chỉnh theo quyết toán thuế	-	1,116,968,256
- Điều chỉnh thuế năm trước	12,708,457	434,785
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	7,849,321	(93,750,000)
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1,022,018,888,481	837,470,851,537
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,581,450,012	22,252,939,717
- Chi phí nhân công	90,719,668,557	75,146,370,035
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	55,659,824,225	55,920,469,930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	804,765,491,407	643,690,495,992
- Chi phí khác bằng tiền	45,292,454,280	40,460,575,863
35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27,643,297,502	25,195,465,483
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27,643,297,502	25,195,465,483
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40,051,296	40,084,042
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	690	629

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:)

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<i>a/</i> Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
<i>b/</i> Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng Giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
<i>c/</i> Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác(3):

IX- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
----------	------------	------------

Các khoản vay	253,333,238,723	252,030,791,540
Trừ : Tiền và các khoản tương đương tiền	367,304,386,529	393,358,033,446
Nợ thuần		
Vốn chủ sở hữu	531,108,454,609	543,703,354,825
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn

Các loại công cụ tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	367,304,386,529	393,358,033,446
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41,610,568,844	47,347,913,147
Đầu tư ngắn hạn	104,511,853,674	17,495,595,261
Đầu tư dài hạn	33,727,072,489	48,389,860,089
Cộng	547,153,881,536	506,591,401,943
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	253,333,238,723	252,030,791,540
Phải trả người bán và phải trả khác	177,638,758,721	171,758,811,994
Chi phí phải trả	35,378,965,534	17,026,833,040
Cộng	466,350,962,978	440,816,436,574

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngoại Tệ	Công nợ		Tài sản	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	VND	VND	VND	VND
	88,820,438,051	96,632,664,594		

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/ giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy của ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng.

Ngoại Tệ	Quý 2/2013	Quý 2/2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(888,204,381)	(1,059,542,272)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty 6 tháng đầu năm 2013 sẽ giảm/tăng 749.194.761 VND (6 tháng đầu năm 2012: 422.546.425 VND)

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho Quý 2 năm 2013		
VND	+ 200	(749,194,761)
VND	- 200	749,194,761
Cho Quý 2 năm 2012		
VND	+ 200	(422,546,425)
VND	- 200	422,546,425

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội của công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	VND		
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
30/06/2013			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	367,304,386,529	-	367,304,386,529
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	41,610,568,844	-	41,610,568,844
- Đầu tư ngắn hạn	104,511,853,674	-	104,511,853,674
- Đầu tư dài hạn	-	33,727,072,489	33,727,072,489
Tổng	513,426,809,047	33,727,072,489	547,153,881,536
30/06/2013			
- Các khoản vay	28,748,376,322	224,584,862,401	253,333,238,723
- Phải trả người bán và phải trả khác	177,638,758,721	-	177,638,758,721
- Chi phí phải trả	35,378,965,534	-	35,378,965,534
Tổng	241,766,100,577	224,584,862,401	466,350,962,978
Chênh lệch thanh khoản thuần	271,660,708,470	(190,857,789,912)	80,802,918,558

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
31/12/2012			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	393,358,033,446	-	393,358,033,446
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	47,347,913,147	-	47,347,913,147
- Đầu tư ngắn hạn	17,495,595,261	-	17,495,595,261
- Đầu tư dài hạn	-	48,389,860,089	48,389,860,089
Tổng	458,201,541,854	48,389,860,089	506,591,401,943

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
31/12/2012			
- Các khoản vay	49,310,354,457	202,720,437,083	252,030,791,540
- Phải trả người bán và phải trả khác	171,758,811,994	-	171,758,811,994
- Chi phí phải trả	17,026,833,040	-	17,026,833,040
Tổng	238,095,999,491	202,720,437,083	440,816,436,574
Chênh lệch thanh khoản thuần	220,105,542,363	(154,330,576,994)	65,774,965,369

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

X- NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

* Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	30/06/2013	30/06/2012
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	1,920,572,000	3,065,494,052
Trả lãi vay	848,941,111	1,350,978,878
Phải trả khác	0	1,582,608,123
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	784,883,747,971	596,702,077,044
Chia cổ tức	19,270,284,300	14,987,998,900
Trả gốc vay	4,388,742,281	1,626,920,842
Trả lãi vay	1,106,706,500	1,362,241,694
Khác	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	4,215,948,209	1,843,430,840
Lương thanh toán cho Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1,567,714,578	1,268,123,591

* Sổ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		

Trả gốc vay	37,760,196,022	39,220,986,871
Trả lãi vay	-	748,455,808
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	143,267,392,020	108,605,757,376
Gốc vay phải trả	58,021,339,909	61,485,924,061
Gốc nợ phải trả	18,663,405,103	18,663,405,103
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải thu từ bán tài sản cố định	737,000,000	737,000,000
Phải trả mua vật tư	6,400,000	82,975,000

XI- SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất 14%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/07/2013 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 12,5%

XII- GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN QUÝ 2/2013 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 2/2012

Nguyên nhân chủ yếu là tỷ lệ điện tổn thất quý 2/2013 giảm 1,423% so với quý 2/2012, đây là nguyên nhân làm cho chi phí điện mua giảm và làm lợi nhuận tăng so với quý cùng kỳ năm trước

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH

Lập ngày 03 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH LÂM